

**Tìm hiểu về thuật từ “Môi Sinh”
trong thông điệp *Laudato Si’***

Gioan Lê Anh Nghi, S.J

Email: lenghicr@gmail.com

MỤC LỤC

Dẫn Nhập	3
Lược qua định nghĩa và cách hiểu hạn từ trong ngành khoa học môi trường.....	5
Việc đề cập chính yếu về “Môi Sinh” trong Laudato Si’	8
Tạm kết	15
Thư mục tham khảo	17

Một số từ ngữ chính yếu trong bài viết:

Môi Sinh, Môi Trường, Kết Nối Tương Quan, Môi Sinh Toàn Diện

--

Các tài liệu chính của Giáo Hội sử dụng trong bài viết:

Laudato Si’ (2015), *Laudate Deum* (2023), *Compendium of the Social Doctrine of the Church* (vatican.va), *Tóm Lược Học Thuyết Xã Hội Của Giáo Hội Công Giáo* – Hội đồng Giám Mục Việt Nam - Ủy ban Bác Ái Xã Hội (NXB Tôn giáo, 2007), *Kinh Thánh* trích từ Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ, Ấn bản 2011- KPA (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2011).

Dẫn Nhập

Nhắc tới thông điệp *Laudato Si'* (24/05/2015) của Đức Giáo Hoàng Phanxicô, người ki-tô hữu chúng ta cảm nhận khá là quen thuộc với nội dung và ý nghĩa về việc “chăm sóc ngôi nhà chung”. Ngang qua 6 chương với 245 số trong thông điệp, *Laudato Si'* (LS) thật sự tạo tiếng vang và thức tỉnh nhân loại thế giới, vì “sự nguy hại do con người sử dụng và lạm dụng một cách vô trách nhiệm những của cải mà Thiên Chúa ban tặng cho nhân loại.”¹

Tám năm sau, tưởng chừng như LS bị lãng quên, Đức Giáo Hoàng Phanxicô tiếp tục ban hành Tông Huấn *Laudate Deum*.² Trong số 2 ngài viết, “tám năm đã trôi qua, kể từ lúc ban hành thông điệp *Laudato Si'*, khi tôi muốn chia sẻ với anh chị em về sự tổn thương nơi hành tinh của chúng ta, đó là mối bận tâm chân thành của tôi cho việc chăm sóc ngôi nhà chung. Tuy nhiên, thời gian trôi qua cũng là lúc tôi nhận ra rằng, những phản ứng của chúng ta chưa thỏa đáng, trong khi thế giới chúng ta đang sụp đổ và có thể sắp đi tới đổ vỡ...”

Có thể nói, việc nhắc lại LS trong tông huấn *Laudate Deum* là một chất xúc tác đánh thức con ngủ mê của mỗi người ki-tô hữu chúng ta nói riêng và xã hội nói chung. Quả thực, sau tám năm kể từ thông điệp ban hành, Đức Giáo Hoàng như muốn nói tới chúng ta, người ki-tô hữu, hãy cùng nhau tự xét mình và đánh giá mức độ dấn thân trong việc chăm sóc ngôi nhà chung như thế nào? Chúng ta đang và sẽ làm gì qua *Laudato Si'* và *Laudate Deum*?

Trong tâm thức chung của Giáo Hội, bài viết chọn thông điệp *Laudato Si'*, để tiếp tục đọc lại và suy tư ý nghĩa sâu xa hơn, cụ thể ở đây, bài viết sẽ xem xét khía cạnh từ ngữ “môi sinh”³ được sử dụng nhiều lần trong chương 3 và 4. Điều đặc sắc nhất là, thuật từ “môi sinh” trong LS được sử dụng nhiều hơn so với các văn kiện của các Giáo Hoàng trước đó,⁴ nhiều

¹ Cf. *Laudato si'*, no. 2 (24 May 2015) | Francis (vatican.va), accessed 18 January 2024, https://www.vatican.va/content/francesco/en/encyclicals/documents/papa-francesco_20150524_enciclica-laudato-si.html

² Tông Huấn *Laudate Deum* được Đức Giáo Hoàng Phanxi-cô ban hành ngày 04/10/2023, với 73 số. Nội dung của Tông Huấn tiếp tục nhấn mạnh hơn nữa những vấn nạn môi trường đang diễn ra nơi thế giới. Đặc biệt từ số 44 đến 60, Đức Giáo Hoàng nói về những hội nghị bàn về biến đổi khí hậu và hội nghị thượng đỉnh COP 28. Cf. “*Laudate Deum*”: Apostolic Exhortation to all people of good will on the climate crisis (4 October 2023) | Francis (vatican.va), accessed 03 January 2023, https://www.vatican.va/content/francesco/en/apost_exhortations/documents/20231004-laudate-deum.html.

³ Hai hạn từ “ecology” (tạm dịch trong tiếng Việt là “môi sinh”) và “environment” (tạm dịch là “môi trường”) xuất hiện rất nhiều trong *Laudato Si'* (“ecology” 79 lần và “environment” 136 lần). Vấn đề ở đây nổi lên là, liệu hai hạn từ này cần phân biệt như thế nào? Nếu như chúng ta đã quen thuộc với từ “môi trường”, thì hạn từ “môi sinh” xuất hiện nhiều trong *Laudato Si'* có ý nghĩa gì và tại sao bản văn lại sử dụng như là từ ngữ chính yếu?...

⁴ Trong *Laudato Si'* (LS) đã nhắc tới cụ thể các văn kiện của các Giáo Hoàng trước đó nói về môi trường (như là một sự tiên báo). Cụ thể ở số 3 của LS, ĐGH Phanxicô nhắc đến Giáo Hoàng Gioan XXIII trong thông điệp *Pacem in Terris* (1963) nhằm kêu gọi hòa bình cho thế giới. Ở số 4 LS, Tông Thư *Octogesima Adveniens* (1971) của ĐGH Paul VI đề cập tới “environment” 3 lần trong số 21. Ở số 5 của LS, ĐGH Phaolô II liên hệ 3 tài liệu: (1) Tông Thư *Redemptor Hominis* (1979) nói về “environment” 4 lần, (2) Tông Thư *Centesimus Annus* (1991) từ “environment” xuất hiện 11 lần và

hơn trong cuốn *Tóm Lược Học Thuyết Xã Hội Công Giáo*,⁵ và nhiều hơn trong Tông Huấn mới nhất của ĐGH⁶ Phanxicô là *Laudate Deum*⁷.

Như vậy, với mục đích tìm hiểu thuật từ “môi sinh”, việc đọc LS sẽ mở rộng hơn trong tương quan giữa bộ môn khoa học môi trường và giải thích của Giáo Hội. Do đó, trước nhất, bài viết sẽ lược qua một số định nghĩa về cách hiểu “môi sinh” trong ngành khoa học môi trường; tiếp đó, bài viết thử liên kết với việc đề cập “Môi Sinh” trong khoa học môi trường nơi LS qua hai điểm: điểm (1) là định nghĩa của “Môi sinh” giải thích mối tương quan giữa sinh vật với nhau (biotic), và mối tương quan giữa sinh vật (biotic) và tất cả mối tương quan bên ngoài khác (abiotic); và (2) là sự thích nghi về từ ngữ được sử dụng trong chương IV của LS, nói đến “môi sinh toàn diện”⁸; sau cùng là phần tạm kết.

“ecology” 3 lần trong số 38-39, và (3) trong *Catechesis* (2001), ĐGH Phaolô mời gọi một “cuộc hoán cải môi sinh”, “ecology” xuất hiện 4 lần ở số 4 của tài liệu. Ở số 6 của LS, ĐGH Biển Đức XVI nhắc đến 4 tài liệu: (1) trong *Address to the Diplomatic Corps Accredited to the Holy See* (8/1/2007) “environment” được đề cập 1 lần, (2) trong *Caritas in Veritate*, “environment” được đề cập 29 lần và “ecology” có 9 lần, (3) trong *Address to the Bundestag, in Berlin* (22/09/2011) từ “ecology” xuất hiện 3 lần, và (4) trong *Address to the Clergy of the Diocese of Bolzano-Bressanone* (06/08/2008), từ “environment” xuất hiện khoảng 6-7 lần.

⁵ Trong chương 10 – phần Bảo Vệ Môi Trường, Học Thuyết Giáo Huấn Xã Hội Công Giáo chỉ đề cập 10 lần hạn từ “ecology” và “ecological”, từ “environment” khoảng 48 lần. Cf. *Compendium of the Social Doctrine of the Church* (vatican.va), https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/justpeace/documents/rc_pc_justpeace_doc_20060526_compendio-dott-soc_en.html.

⁶ Xin được viết tắt là ĐGH (Đức Giáo Hoàng).

⁷ Trong *Laudate Deum*, hạn từ “ecology” được nhắc đến chỉ 3 lần, trong khi từ “environment” khoảng 14 lần. Cf. “*Laudate Deum*”: Apostolic Exhortation to all people of good will on the climate crisis (4 October 2023) | Francis (vatican.va).

⁸ “Integral Ecology”

Lược qua định nghĩa và cách hiểu hạn từ trong ngành khoa học môi trường

Trước tiên, để hiểu về từ “môi sinh”, bài viết sẽ lược qua một số định nghĩa của từ “môi trường”⁹, vì thuật từ này rất quen thuộc trong cách sử dụng của nhiều người.

Từ điển *Oxford – Dictionary of Environment and Conservation* đưa ra hai định nghĩa,¹⁰ thứ nhất, “môi trường”¹¹ là “Tất cả các yếu tố, điều kiện, và ảnh hưởng sinh học và phi sinh học bên ngoài tác động đến sự sống, sự phát triển, và sự tồn tại của một sinh vật hoặc một cộng đồng.” Thứ hai, môi trường là “thế giới tự nhiên mà chúng ta sống.”

Một từ điển khác là *Dictionary of the Environment* định nghĩa,¹² “những điều kiện khi tác động đến một sinh vật đặc thù, bao gồm môi trường vật lý xung quanh, khí hậu, và những ảnh hưởng của các sinh vật sống khác. Trong cách sử dụng thông thường, “the environment” thường định nghĩa là tổng thể môi trường toàn cầu, mà không ám chỉ tới bất kỳ sinh vật đặc thù nào.”

Qua hai từ điển trên, thuật từ “môi trường” có thể nói đến yếu tố chính yếu là sự “tác động bên ngoài” trên sự vật sống (một chiều). Điều chú ý là sự tác động này (tích cực hay tiêu cực) sẽ hoặc có ảnh hưởng cho sự phát triển của sinh vật sống. Cách chung, mối liên hệ hữu hình giữa sinh vật với điều kiện bên ngoài tác động là điểm lưu ý.¹³

Tiếp theo, tìm hiểu từ “môi sinh” trong tiếng Việt được dịch như thế nào và có từ khi nào, đó là vấn đề, và giả thiết nó có thể bắt đầu từ thông điệp LS hay không. Trong bản văn LS, bản dịch của Ủy Ban Bác Ái Xã Hội – Caritas Việt Nam từ Hội Đồng Giám Mục Việt

⁹ Đối với từ ‘môi trường’ trong tiếng Việt, bài viết chưa tìm ra từ điển chiết tự như thế nào để có thuật từ này. Tuy nhiên, khi xem qua từ điển Hán – Việt, bài viết thấy rằng, từ “môi”: 媒 trong từ điển Hán-Nôm online đưa ra nhiều định nghĩa, nhưng có một số định nghĩa có thể chọn như: việc sắp đặt vợ chồng giữa hai họ, tức là làm mai, làm mối - vật ở giữa để hai vật khác tiếp giáp với nhau, gắn kết nhau. Từ trường: 場 cũng có nhiều nghĩa, nhưng nghĩa thuộc chỗ đất trống, rộng và bằng phẳng có thể được chọn hơn. Vậy, để giải thích từ ‘môi trường’ như người Việt hay sử dụng, có thể giải thích là một nơi chốn xảy ra 1 hiện tượng mà giữa các vật có sự liên kết với nhau. Cf. Tra từ: 媒 - 場 - Từ điển Hán Nôm (thivien.net), truy cập ngày 07/01/2023, <https://hvdic.thivien.net/whv/媒> và <https://hvdic.thivien.net/whv/場>.

¹⁰ “1. All of the external abiotic and biotic factors, conditions, and influences that affect the life, development, and survival of an organism and a community. 2. The natural world in which we live.” Cf. Chris Park, *Oxford Dictionary of Environment and Conservation* (New York: Oxford University Press, 2007), 149.

¹¹ Từ “môi trường” thường được dịch trong tiếng Anh là “Environment”. “Environment” trong từ điển Oxford dịch là “những điều kiện tác động đến hành vi và sự phát triển của điều gì đó hoặc ai đó; những điều kiện vật lý của điều gì đó hoặc người nào đó có sự tồn tại ở trong” (danh từ không đếm được). Cf. *Oxford Advanced Learner’s Dictionary – International Student’s Edition*, 9th edition (Oxford: University Press, 2015), 500.

¹² Cf. Michael Upshall - editorial director, *Dictionary of the Environment* (Lincolnwood, Illinois USA: NTC Publishing Group, 1997), 81.

¹³ Xem thêm định nghĩa về “environment” tại US EPA Search, truy cập ngày 08/01/2024, https://search.epa.gov/epasearch/?querytext=environment&areaname=&areacontacts=&areasearchurl=&typeofsearch=epa&result_template=#/

Nam (22/08/2015) dịch từ “ecology” trong chủ đề chương 3 và 4 là từ “sinh thái” hoặc “sinh thái học”.¹⁴ Tuy nhiên, các bản dịch và tóm lược về sau trên các trang mạng thường sử dụng từ “môi sinh” nhiều hơn.¹⁵ Do vậy, việc dịch ra “môi sinh” hay “sinh thái” trong tiếng Việt là sự nỗ lực của dịch giả khi thao tác với bản văn tiếng Anh, tiếng Pháp và những ngôn ngữ khác. Ở bài viết này, thuật từ “môi sinh” sẽ là một chọn lựa có khả năng hơn về mặt tương đồng ngôn ngữ tiếng Việt và phù hợp với giải thích từ ngành khoa học “môi trường”.¹⁶

Để hiểu hơn về “môi sinh”, bài viết tiếp tục tìm hiểu một số định nghĩa thuật từ này. Đầu tiên, từ điển *Dictionary Earth Science Oxford* định nghĩa, “ecology” là: “Việc nghiên cứu khoa học về các mối tương quan trong số các sinh vật và giữa các sinh vật, và giữa các sinh vật và tất cả các khía cạnh, dù tồn hữu hay vô hữu, trong môi trường sống của chúng.”¹⁷

Giống vậy, từ điển *Dictionary of Environment* định nghĩa, “ecology” là “việc nghiên cứu các mối tương quan của các sinh vật với nhau và với những môi trường mà chúng sinh sống, bao gồm tất cả những thành phần của tồn hữu hay vô hữu.”¹⁸

Một bài viết nghiên cứu của trường Đại học Uttarakhand, khoa Lâm Nghiệp và Khoa Học Môi Trường, định nghĩa, “ecology” là “Là một phân nhánh của ngành sinh vật học dân thân để nghiên cứu sự tương tác và mối tương quan qua lại của các quần thể sinh vật và các

¹⁴ Cf. Laudato Si _final-version.pdf (caritasvietnam.org), https://caritasvietnam.org/datafiles/files/Laudato%20Si20_final-version.pdf; và Cf. Laudato si', bản dịch của Lm. Augustino Nguyễn Văn Trinh (simonhoadalat.com), truy cập ngày 08/01/2024, https://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/Giaohoi/ThongDiep/06Laudato_Si/04BanDich-chaAugustinoNguyenVanTrinh.htm; và Cf. Thông điệp Laudato si', bản dịch của Lm. Phê-rô Phan Văn Lợi chuyển dịch từ tiếng Pháp, <http://www.conggiaovietnam.net/index.php?m=module2&v=detailbook&id=138&ib=79>.

¹⁵ Cf. Tóm lược Thông điệp “Laudato si” của Đức Thánh Cha Phanxicô, truy cập ngày 08/01/2024, <https://www.tonggiaophanhanoi.org/tom-luoc-thong-diep-laudato-si-cua-duc-thanh-cha-phanxico>; Cf. Ủy ban Công lý và Hòa bình: Giới thiệu chương trình học tập về Thông điệp Laudato si' (hdgmvietnam.com), truy cập ngày 08/01/2024, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/uy-ban-cong-ly-va-hoa-binh-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-tap-ve-thong-diep-laudato-si-45948>; Cf. THÔNG ĐIỆP LAUDATO SI' (dbtgvn.net) - Joseph C. Phạm chuyển ngữ, truy cập ngày 08/01/2024, <https://dbtgvn.net/vankien/detail/287>; Tóm lược Thông điệp Laudato Si của DTC (catholic.org.tw), truy cập ngày 08/01/2024, <https://vntaiwan.catholic.org.tw/15news/15news0689.htm>;...

¹⁶ Ở footnote số 8 của bài viết, từ ‘môi’ mang ý nghĩa là vật ở giữa để hai vật khác tiếp giáp với nhau, gắn kết nhau, còn từ ‘sinh’ (生) mang nghĩa ‘sự sống hay đời sống’. Khi ghép hai từ này lại sẽ mang nghĩa của sự sống và sự gắn kết lại với nhau. Cf. Tra từ: sinh - Từ điển Hán Nôm (thivien.net), truy cập 08/01/2024, <https://hvdic.thivien.net/hv/sinh>. Trong phần giải thích về định nghĩa “ecology”, có xuất hiện 1 hạn từ “ecosystem”, thông thường các từ điển tiếng Việt hay dịch là “hệ sinh thái”. Tuy nhiên, ở giáo trình “*Environment and Ecology*” lại giải thích “ecosystem” chỉ là một phần hội nhất của “ecology”: “The cluster of ecosystems is called ecology and ecosystem is an integral part of ecology. It is considered as the structural and functional unit of ecology.” Cf. Dr. H.C. Joshi, Dr. Beena Tewari Fulara and Dr. Krishna Kumar Tamta eds., *Environment and Ecology*, Department of Forestry and Environmental Science – School of Earth and Environment Science, EVS 501.pdf (uou.ac.in), Uttarakhand Open University, Haldwani, Nainital (U.K.), 2022, page 172, accessed 13 January 2024, <http://www.uou.ac.in/sites/default/files/slm/EVS-501.pdf>

¹⁷ “The scientific study of the interrelationships among organisms and between organisms, and between them and all aspects, living and non-living, of their environment.” Cf. Michael Allaby ed., *Oxford Dictionary of Earth Sciences – Third Edition* (New York: Oxford University, 2008), 185.

¹⁸ Michael Upshall, *Dictionary of Environment* (Illinois USA: INC publishing, 1997), 73-75.

yếu tố phi sinh học trong mối tương quan với không gian vật lý... Ví dụ, mối tương quan hỗ tương giữa một cái hồ và tảo, cá, và các sinh vật khác trong hồ.”¹⁹

Như được biết, “ecology” được đặt ra bởi nhà khoa học người Đức Ernst Heinrich Haeckel (1834-1919) vào năm 1866.²⁰ Theo đó, “ecology” đến từ tiếng Hy-lạp là ‘oikos’ (ngôi nhà hoặc là nơi một người sống) và ‘logos’ (việc nghiên cứu).²¹ Khi đó, “ecology” là việc nghiên cứu “ngôi nhà” chúng ta đang sống, cụ thể là môi trường trực tiếp bao quanh chúng ta và tương tác với chúng ta hằng ngày.²²

Tài liệu nghiên cứu của trường Đại học Uttarakhand cũng cho thấy hai vấn đề đáng lưu ý trong “ecology”, thứ nhất là sự phân biệt và mối tương quan giữa “biotic” và “abiotic”;²³ thứ hai là tầm quan trọng về ảnh hưởng của “ecology” trong nhiệm vụ sống còn và lớn mạnh của quần thể sinh vật trong môi trường của chúng.²⁴

Như vậy, khi bàn về “ecology”,²⁵ chúng ta thấy phạm vi nghiên cứu về sinh vật học và khoa học môi trường đã trở nên chuyên biệt hơn, và điều không thể bỏ qua, đó là con người chúng ta là một phần trong “ecology”.

¹⁹ “A branch of biology dedicated to study the interactions and interrelationship of biotic communities and abiotic factors in relation to the physical space is called ecology.” Dr. H.C. Joshi, Dr. Beena Tewari Fulara and Dr. Krishna Kumar Tamta eds., *Environment and Ecology*, Uttarakhand Open University (U.K.), 2022, page 172, accessed 13 January 2024, <http://www.uou.ac.in/sites/default/files/slm/EVS-501.pdf>

²⁰ Cf. Dr. H.C. Joshi and other eds., *Environment and Ecology*, 2.

²¹ Cf. Dr. H.C. Joshi, and other eds., 2.

²² Cf. Dr. H.C. Joshi, and other eds., 2.

²³ ‘biotic’ (tạm dịch là ‘sinh vật sống’ (living components of environment)) bao gồm: thực vật, động vật, và vi sinh vật; ‘abiotic’ (tạm dịch ‘các nhân tố phi-sinh vật’ (non-living factors of the environment)) bao gồm: nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm, gió,...). Ví dụ: một tiến trình ‘ecology’ được diễn tả như một thành phần ‘biotic’ (như sắc tố xanh của lá) phụ thuộc đến một số nhân tố của ‘abiotic’ (như ánh sáng, mặt trời, chất dinh dưỡng và nước).

²⁴ Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình sinh-lý học gồm: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, gió, lửa, đất,...

²⁵ Environment, Ecology, và Ecosystem là 3 thuật từ khác nhau, nhưng chúng có liên quan với nhau. Chúng ta phải hiểu tất cả 3 thuật từ để hiểu về môi trường. Cf. Dr. H.C. Joshi, *Environment and Ecology*, 2.

Việc đề cập chính yếu về “Môi Sinh” trong *Laudato Si’*

Với những gì có được từ một số nguồn liệu được trích dẫn ở trên về “môi trường” và “môi sinh”, bài viết thấy rằng, bản văn LS của ĐGH Phanxicô đã có sự thích nghi trong cách sử dụng từ ngữ của ngành môi trường, bên cạnh đó giúp giải thích rõ ràng và cụ thể hơn cho yếu tố thần học của Giáo Hội về Công Trình Tạo Dựng của Thiên Chúa.

Cụ thể, việc đề cập chính yếu “môi sinh” trong LS chắc hẳn liên hệ tới nhiều vấn đề cần được soi sáng, như đã đề cập, từ “môi sinh” được nhắc đến khoảng 80 lần trong LS.²⁶ Tuy nhiên, bài viết chỉ tìm hiểu hai chiều kích có sự liên hệ trong phần này, một là định nghĩa của “ecology” giải thích mối tương quan giữa sinh vật với nhau (biotic), và mối tương quan giữa sinh vật (biotic) và tất cả môi tương quan bên ngoài khác (abiotic); và hai là sự thích nghi về từ ngữ được sử dụng trong chương IV của LS, nói đến “môi sinh toàn diện”.²⁷

Trước hết, về hai môi tương quan giữa “biotic” với “biotic” và “biotic” với “abiotic”, bản văn LS trong chương II còn nhắc cho người ki-tô hữu về mối tương quan thứ ba, đó là giữa “biotic” (con người) với Thiên Chúa.

Kinh Thánh dạy rằng, mỗi người nam và nữ được tạo dựng bởi tình yêu và giống hình ảnh Thiên Chúa (St 1:26), nhờ đó “họ có khả năng tự nhận thức, tự chủ, tự do trao ban, và hiệp thông với người khác” (LS 65). Theo đó, những giải thích trong sách Sáng Thế nhìn nhận, một đời sống con người được đặt nền qua ba mối tương quan nền tảng, đó là với Chúa, với người đồng loại, và với trái đất. (LS 66)

Hiển nhiên, “biotic” ở đây ngụ ý không chỉ nói tới tương quan giữa con người với Thiên Chúa, nhưng còn nói tới tất cả sinh vật sinh sống trong tương quan với Thiên Chúa.²⁸

Thế nhưng, điều bận tâm của LS là con người, vì con người có nguy cơ phá vỡ ba mối tương quan, do đó phá vỡ “ecology”. LS số 66 nói, “Sự hài hòa giữa Đấng Tạo Hóa, nhân loại và toàn bộ thọ tạo bị cắt đứt bởi việc lạm dụng của chúng ta nhằm thay thế Thiên Chúa và việc từ chối để chấp nhận nơi chúng ta sự giới hạn như là thụ tạo.”

²⁶ Việc đề cập này không làm giảm giá trị của từ “môi trường” (khoảng 135 lần), nhưng mang tính bổ túc và cập nhật thêm ý nghĩa sâu xa.

²⁷ “Integral Ecology”: trong bản văn LS dùng cụm từ này, trong khi nhà nghiên cứu khoa học môi trường dùng “Ecological Integrity”. Phần sau sẽ tìm hiểu thêm về vấn đề này.

²⁸ Cf. LS 87.

Nguyên nhân từ bản văn LS cho thấy đã rõ ràng. Cái gọi là “ecology” dường như không còn đúng ý nghĩa nữa, bởi “chính trái đất đang gào thét vì sự nguy hại mà chúng ta đã gây ra bởi việc sử dụng vô trách nhiệm và lạm dụng những của cải do Thiên Chúa ban tặng cho trái đất.” (LS 2)

Giải thích về điều này, có lẽ cần xét đến hai điều: thứ nhất, LS chương I và III đã nói về thực trạng đang diễn tiến xấu đi của nhân loại và thế giới;²⁹ thứ hai, con người ngày nay hiểu chưa đúng về quan niệm nền tảng thần học Tạo Dựng (x. LS chương II số 67-69).

Giải thích về sự thiếu sót trong cách hiểu Công Trình Tạo Dựng của Thiên Chúa, con người nghĩ rằng, nền tảng của trình thuật Sáng Thế ban cho con người “sự thống trị” trên trái đất (x. St 1,28), do đó việc khích lệ để khai thác thiên nhiên một cách vô trật tự và tự cho mình trở thành người thống trị và phá hoại tự nhiên là quan niệm chính đáng.³⁰

Cùng vấn đề này, LS số 67 nhấn mạnh, Giáo Hội không hiểu theo cách giải thích này. Bản văn cần đọc trong bối cảnh của nó. Trong St 2,15, bản văn nhắc đến việc Thiên Chúa đem con người đặt vào vườn Ê-đen, để “cày cấy và canh giữ đất đai.”

Ý nghĩa về “Cày cấy” ám chỉ đến “vun trồng” hay “canh tác”, trong khi “Canh giữ” mang nghĩa chăm sóc, bảo vệ, trông nom, và giữ gìn.³¹ Mỗi tương quan này nói lên trách nhiệm hỗ tương giữa con người và tự nhiên.³² Đây mới thực sự là một mối tương quan của “ecology”.

Ở khía cạnh này, quan niệm về một nền thần học Tạo Dựng hiểu theo ý nghĩa nhấn mạnh đến “cương vị của người quản gia” (stewardship), nghĩa là người có trách nhiệm mang lấy ý nghĩa đúng của việc “cày cấy” và “canh giữ” những của cải của Thiên Chúa.³³

²⁹ Chương I đưa ra 7 thực trạng đang diễn ra trong ngôi nhà chung của chúng ta, đó là sự ô nhiễm và thay đổi khí hậu, vẩn nặn nước sạch, mất đi sự đa dạng sinh học, sự giảm sút về chất lượng cuộc sống con người và sự đổ vỡ của xã hội, sự bất bình đẳng toàn cầu, sự phản hồi chậm trễ hay chưa đủ mạnh, và sự đa dạng trong quan niệm mỗi người. Chương III (gốc rễ từ phía con người tạo ra sự khủng hoảng môi sinh) đưa ra 3 thực trạng: kỹ thuật: sáng tạo và sức mạnh, sự toàn cầu hóa về mô hình kỹ-trị, sự khủng hoảng và những hệ quả của Chủ nghĩa Nhân Học Hiện Đại,

³⁰ Cf. LS 67

³¹ “Tilling” refers to cultivatin, ploughing or working, while ‘keeing’ means caring, protecting, overseeing and preserving.” (LS 67)

³² Cf. LS 67.

³³ Cf. *Compendium of the Social Doctrine of the Church* (vatican.va), Pontifical Council for Justice and Peace, Libreria Editrice Vaticana – 2004, no. 452; Cf. Paul Thu Reh, *Post Vatican II Teaching On Environmental Stewardship*, Dissertation – Universidade Católica Portuguesa: Faculdade De Teologia (Lisboa, 2015), accessed 14 January 2024, <https://repositorio.ucp.pt/bitstream/10400.14/18987/1/18987.pdf>; Cf. Vimal Tirimanna, CSsR, *The FABC and Ecological Issues*, Asian Horizons, Vol.6, No.2, June 2012, pages 287-308, accessed 14 January 2024, https://catholicethics.com/wp-content/uploads/imported-files/06.2.2012.5_Vimal_Tirimanna.pdf; Cf. *Laudato Si’: On Care For Our Common Home*, Discussion Guide – updated Mar. 2020, United States Conference of Catholic Bishops, accessed 14 January 2024, <https://www.usccb.org/issues-and-action/human-life-and-dignity/environment/upload/laudato-si-discussion-guide.pdf>

Vì vậy, khi định nghĩa của “ecology” khoa học môi trường nói đến hai tương quan, còn bản văn LS nói đến ba tương quan, với chiều kích quan trọng đặt nơi tương quan giữa con người với Thiên Chúa. Như thế, nếu một trong ba tương quan bị chia cắt thì các tương quan còn lại không còn hài hòa đi nữa. Nếu đọc tiếp các số 84-88, LS tiếp tục cho thấy sự điệp của mỗi thụ tạo trong sự hài hòa với công trình sáng tạo cần như thế nào.

Tiếp theo điểm số hai, việc đề cập “môi sinh” trong LS nhắc đến chủ đề “Môi sinh toàn diện” trong chương IV.³⁴ Việc giải thích và đọc lại lịch sử chương IV đã có giới chuyên môn phân tích và đánh giá cụ thể,³⁵ ở đây, bài viết chỉ lưu ý đến định nghĩa trong khoa học môi trường qua từ “Integrity”³⁶ và đối chiếu với LS thử xem có sự tương hợp đến mức nào.³⁷

Cụm từ “ecological integrity” là một trong những quan niệm được đề ra bởi các nhà nghiên cứu khoa học, khi bận tâm về “mối đe dọa từ các hoạt động của con người tới hệ sinh thái và các loài”, cùng với điều ấy, nhiều nhà nghiên cứu trong triết học cũng cố gắng rút ra một “nền đạo đức phù hợp hơn cho các mối tương quan giữa con người và môi trường bên ngoài.”³⁸

Điều chú ý hơn là việc thúc đẩy “toàn diện môi sinh” hẳn có thể nói đến các dự án³⁹ và nhóm phản ứng trước các vấn nạn như: phúc lợi của con người bị đe dọa và lẫn lộn, sự thoái hóa của môi sinh, và những nền kinh tế phi bền vững,...⁴⁰ Theo đó, nhiều chính sách, luật pháp, và thỏa thuận quốc tế đang nổi lên, để đáp lại những vấn nạn này, nhằm bảo vệ và khôi phục tính toàn diện và sức khỏe môi sinh, kiến tạo nền kinh tế bền vững.⁴¹

³⁴ Trong từ điển khoa học môi trường chỉ có thuật ngữ “sự toàn diện môi sinh” (Ecological integrity) là “Khả năng của ‘hệ môi sinh’ (ecological system) thực thi chức năng lành mạnh, tiếp tục mang lại những gì là sản phẩm tự nhiên, và duy trì sự đa dạng sinh học.” Cf. Chris Park, *Dictionary of Environment and Conservation*, 140.

³⁵ Thuật từ được coi là đến từ Ủy Ban Thần Học Quốc Tế (ITC). Cf. Kenneth R. Himes, O.F.M, Lisa Sowle Cahill, Charles E. Curran, David Hollenbach S.J., Thomas A. Shannon associate eds., *Modern Catholic Social Teaching – Commentaries and Interpretations*, 2nd edition (Washington DC: Georgetown University Press, 2018), 529-30.

³⁶ Từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa từ “Integrity” (danh từ) là “Trạng thái toàn vẹn và không bị chia cắt.” (“the state of being whole and not divided.” (syn. unity)). Cf. *Oxford Advanced Learner’s Dictionary – International Student’s Edition*, 9th edition, 793.

³⁷ Trong cách diễn tả ngành khoa học môi trường chỉ sử dụng thuật từ “Ecological integrity”, còn bản văn LS sử dụng “Integral Ecology”, ở đây có sự khác biệt về từ ngữ, nhưng theo bài viết, nội dung ngữ nghĩa có thể hoàn toàn như nhau. Cf. xin xem footnote số 51.

³⁸ Laura Westra and John Lemons eds., *Perspectives on Ecological Integrity – Environmental Science and Technology Library*, Volume 5 (Springer Science+Business Media Dordrecht, 1995), 1.

³⁹ Dự án về Toàn diện môi sinh toàn cầu (The Global Ecological Integrity Project) được khởi kiến từ 1992. Mục tiêu của dự án này là tìm kiếm một sự hiểu biết sâu xa về ý nghĩa và vai trò của sự toàn diện môi sinh ngang qua nhiều cuộc gặp gỡ giữa những nhà khoa học môi sinh đầu ngành tham dự. Cf. Laura Westra, Klaus Bosselmann, and Richard Westra eds., *Reconciling Human Existence with Ecological Integrity* (UK and US: Earthscan, 2008), 5.

⁴⁰ David Pimentel, Laura Westra, and Reed F. Noss eds., *Ecological Integrity – Integrating Environment, Conservation, and Health* (Washington DC: Island Press, 2000), 9-10.

⁴¹ David Pimentel and other eds., *Ecological Integrity*, 10.

Việc diễn tả về “ecological integrity” hay “ecosystem integrity” được xuất hiện trong những quy định hay luật lệ ở Canada, Mỹ, và nhiều nơi trên thế giới.⁴² Ban đầu, quan niệm “integrity” xuất hiện trong *Đạo Luật về Nước Sạch ở Mỹ* năm 1972, sau đó nó được sử dụng nhiều hơn và phổ biến cho những năm về sau.⁴³ Đặc biệt, việc đưa ra quy ước mang tính quốc tế chung giữa các quốc gia với nhau trong lĩnh vực này nổi lên ở thế kỷ 21, một trong đó là bản *Hiến Chương Trái Đất* (Earth Charter)⁴⁴ được hội đồng ủy ban UNESCO thông qua năm 2003.⁴⁵ Với 77 nguyên tắc được chia làm 4 chủ đề chính, bản Hiến Chương Trái Đất nhấn mạnh đến: (1) việc tôn trọng và chăm sóc đời sống cộng đồng, (2) toàn diện môi sinh, (3) công bằng kinh tế và xã hội, (4) dân chủ, phi bạo lực và hòa bình.⁴⁶

Mặc dù việc bàn về “toàn diện môi sinh” là vấn đề cấp bách, nhưng đa số vấn nạn chung về chủ đề này vẫn còn tiếp tục đặt ra và suy tư nhiều hơn, như: sự bền vững và sự toàn diện của những hệ thống nguồn liệu tự nhiên, con người và sức khỏe của xã hội, nền kinh tế và đạo đức trong việc đạt được sự toàn diện môi sinh toàn cầu.⁴⁷

Như vậy, chủ đề “toàn diện môi sinh” thật sự là mối bận tâm chung của toàn thế giới, nơi có những nhà khoa học nghiên cứu môi trường đã lên tiếng cho việc bảo vệ tự nhiên trước sự biến đổi tự nhiên và trước sự tác động phía con người. Đây là một nỗ lực giúp mọi người cùng ý thức về việc tôn trọng tính toàn diện môi sinh, cụ thể là sự biến đổi khí hậu, tần số của những tai họa tự nhiên, và việc tuyên truyền rõ ràng những vấn nạn trên qua phương tiện truyền thông, các chiến dịch chính trị, và các cuộc tranh luận chính sách.⁴⁸

⁴² Cf. Laura Westra, other eds., *Reconciling Human Existence with Ecological Integrity*, 5.

⁴³ Tác giả liệt kê các báo cáo, đạo luật, hay điều lệ bản về “ecological integrity”: the Canada Park Service Regulations (1988), the Great Lakes Science Advisory Board Report (1991), the draft Montana Environmental Protection Act (1992),... Cf. Laura Westra and John Lemons eds., *Perspectives on Ecological Integrity*, 12.

⁴⁴ “Hiến chương Trái đất là một bản tuyên bố những nguyên tắc nền tảng để xây dựng một xã hội toàn cầu công bằng, bền vững và hòa bình trong thế kỷ 21. Năm 2003, Đại Hội đồng UNESCO đã thông qua hiến chương này và coi đây vừa là khung cơ sở quan trọng để phát triển bền vững vừa là một tài liệu giáo dục có giá trị.” Cf. Earth Charter (earthcharter.org), truy cập 16/01/2024, https://earthcharter.org/wp-content/assets/virtual-library2/images/uploads/earthcharter_vietnamese.pdf

⁴⁵ Bản Hiến Chương mở đầu với đã bắt đầu với tầm nhìn: “mang lại một xã hội toàn cầu bền vững được đặt ra trong việc tôn trọng thiên nhiên, nhân quyền phổ quát, công bằng kinh tế và một nền văn hóa hòa bình.”

⁴⁶ Cf. Laura Westra, and other eds., *Reconciling Human Existence with Ecological Integrity*, 321.

⁴⁷ David Pimentel, Laura Westra, and Reed F. Noss eds., *Ecological Integrity – Integrating Environment, Conservation, and Health*, xin xem phần mục lục.

⁴⁸ Cf. Laura Westra, and other eds., *Reconciling Human Existence with Ecological Integrity*, 276.

Nhờ việc tìm hiểu thông tin trên, chúng ta có thể nhận ra quan điểm tương đương của bản văn LS trong chương IV nhắm đến.⁴⁹ Ở chương IV,⁵⁰ LS đề ra 5 chủ đề trọng tâm cần phải lưu ý tới trong vấn đề “môi sinh toàn diện” (Integral Ecology).⁵¹

Thứ nhất, LS nói đến tương quan của “môi sinh toàn diện” phải đặt trong bận tâm về xã hội, kinh tế, và môi trường.⁵² Thứ hai là một nền môi sinh mang yếu tố văn hóa.⁵³ Thứ ba là môi sinh trong đời sống hằng ngày.⁵⁴ Thứ tư là nguyên tắc của thiện ích chung.⁵⁵ Thứ năm là công bình giữa các thế hệ.⁵⁶

Xét một cách khách quan về mục tiêu và giá trị đề ra, bản văn LS đi đúng hướng với những gì “Ecological Integrity” nhắm tới như: phúc lợi của con người bị đe dọa, sự thoái hóa môi sinh, các nền kinh tế phi bền vững, việc tôn trọng và chăm sóc đời sống cộng đồng, toàn diện môi sinh, công bằng kinh tế và xã hội, dân chủ, phi bạo lực và hòa bình.

Việc bản văn LS mở ra một số suy tư sâu sắc theo hướng Ki-tô giáo,⁵⁷ cho thấy bận tâm không chỉ là sự quan tâm cách đặc biệt đối với “môi sinh toàn diện”, nhưng còn nhấn mạnh chiều kích Ki-tô giáo luôn hiện diện trong các vấn đề xã hội – kinh tế – môi trường – văn hóa – đời sống hằng ngày – thiện ích chung – công bình.

Cụ thể, khi nói về *xã hội*, LS nhấn mạnh đến một số yếu tố như: “Một cách tiếp cận toàn diện để chống lại nghèo đói, phục hồi phẩm giá cho người bị loại trừ,...” (LS 139), hay việc xã hội không nhận thức và lưu ý đủ các vấn nạn cho sự sống con người trong việc tương tác với hệ sinh thái: “làm phân tán khí carbon dioxide, nước sạch, kiểm soát dịch bệnh và đại dịch, định hình đất đai, xử lý chất thải,...” (LS 140).

⁴⁹ Tuy vậy, trong chương III, LS cũng cho thấy hoạt động con người ảnh hưởng to lớn đến cuộc khủng hoảng môi sinh. (Chapter III: The Human Roots of the Ecological Crisis [101-136]).

⁵⁰ Chapter IV: Integral Ecology [n. 137-162]

⁵¹ Bản văn LS không dùng từ “integrity”, nhưng dùng tính từ “Integral”. Từ điển Oxford định nghĩa “Integral” (tính từ) là “1. Trở nên một phần thiết yếu của cái gì đó; 2. Được bao gồm một phần của điều gì đó, đúng hơn là được trợ giúp một phần; 3. Có tất cả các phần mang yếu tố cần thiết cho điều gì đó trở nên hoàn thiện.” (1. Being an essential part of sth; 2. Included as part of sth, rather than supplied separately; 3. Having all the parts that are necessary for sth to be complete). *Oxford Advanced Learner's Dictionary – International Student's Edition*, 9th edition, 793.

⁵² “Environmental, Economic, Social Ecology” [138-142]

⁵³ “Cultural Ecology” [143-146]

⁵⁴ “Ecology of Daily Life” [147-155]

⁵⁵ “The Principle of the Common Good” [156-158]

⁵⁶ “Justice between the Generations” [159-162]

⁵⁷ Điều chúng ta đã nói ở điểm 1 trong phần này, ba mối tương quan của con người: Thiên Chúa –Thế giới –Tha Nhân; hoặc nếu quay lại bản văn Tóm lược Học Thuyết Xã Hội Công Giáo, chúng ta thấy 3 nền tảng này là các số mở đầu chương 10: Bảo vệ môi trường – I. Các khía cạnh Kinh Thánh [số 451- 455].

Khi nói về *kinh tế*, LS 141 chỉ ra một “môi sinh kinh tế” (economic ecology) có khả năng hướng tới một tầm nhìn rộng hơn về thực tại, thay vì nhắm tới sự tăng trưởng kinh tế với nhiều thủ tục và chi phí. Trong đó, việc phân tích các vấn nạn môi trường luôn phải nghĩ đến con người, gia đình, bối cảnh thành thị và việc làm liên quan. Ở đây, tính bác ái ưu tiên cho giá trị cá nhân và tập thể được nhấn mạnh thật sự.

Nói về *văn hóa*, LS cho rằng, cùng với di sản là thiên nhiên đáng được bảo vệ, di sản của con người cũng cần một sự bảo vệ đáng có. Việc phá hủy và loại trừ lịch sử, văn hóa, và kiến trúc địa phương là một điều không nên, vì chúng ta không tôn trọng và đối thoại giữa kỹ thuật khoa học và ngôn ngữ của người dân. Đặc biệt là các cộng đồng bản địa đã sống trên đất đai thời cha ông của họ; với họ “đất đai không phải là một món hàng, nhưng đúng hơn là một quà tặng từ Thiên Chúa và từ tổ tiên của họ đã an nghỉ nơi đó,...” (LS 146). Thật không may, tại nhiều nơi trên thế giới, việc gây áp lực buộc những cộng đồng này phải rời đi để nhường chỗ cho những dự án là một sự vô cảm và thiếu sự công bằng (LS 146).

Về một số điểm trong *đời sống hằng ngày*, LS 147 nói đến hạnh phúc của con người sẽ cần tới những yếu tố về môi trường sống lành mạnh xung quanh, bởi đó là điều tác động đến cách con người suy nghĩ, hành động, và cảm nhận. Nỗ lực cố gắng của con người là không để môi trường rơi vào tình trạng bị rối loạn, hỗn loạn, hay thậm chí tiếng ồn và mang vẻ xấu xí,... Về khía cạnh bác ái, LS 148 -149 nhắc đến tình liên đới và thuộc về nhau trong đời sống yêu thương. Điều cụ thể là người giàu chưa nghĩ về người nghèo, họ chỉ quan tâm đến phần nội thất ngôi nhà của họ hoặc tìm kiếm thế giới tốt đẹp của riêng họ.

Về một số điểm trong vấn đề *thiện ích chung*, LS 156-158 nhấn mạnh hai điều, thứ nhất, xã hội và nhà nước xét như là một tổng thể với trách nhiệm buộc phải bảo vệ và cổ vũ thiện ích chung cho mọi người, từ việc tôn trọng quyền con người hướng tới sự phát triển toàn diện, từ sự an ninh, trật tự, đến sự hòa bình và chống bạo lực. Thứ hai, trong xã hội, sự bảo vệ và trân trọng phẩm giá con người trước sự bất công và bị tước đoạt các quyền, chọn lựa ưu tiên cho người nghèo là một mệnh lệnh của tình liên đới và điều buộc về mặt đạo đức thiết yếu đối với thiện ích chung cách hiệu quả.

Sau cùng, về *công bình giữa các thế hệ* là một chủ đề rất sâu sắc mang tính suy tư phản tỉnh cho cá nhân và xã hội ngay lúc này.

LS 160 đưa ra một số câu hỏi suy tư về trách nhiệm và sự hiện hữu của chúng ta hiện tại: Chúng ta muốn để lại kiểu thế giới nào cho những người đến sau chúng ta, cho con em

của chúng ta đang lớn lên? Đây là mục đích của cuộc sống chúng ta trên thế giới này? Tại sao chúng ta ở đây? Đây là mục tiêu của công việc chúng ta và của tất cả những nỗ lực của chúng ta? Trái đất cần gì từ chúng ta?

Tất cả những câu hỏi trên thật là sâu sắc và quý giá, chúng hiện thực ý nghĩa nhân sinh mời gọi con người dừng lại và ngẫm nghĩ về sự hiện diện của chính mình trong tương quan với tha nhân, với thế giới, và với Đấng Siêu Việt đã làm ra thế giới ấy cho con người.

Một lời mời gọi ngẫm nghĩ và suy nghĩ nghiêm túc hơn về tình liên đới của cá nhân với toàn thể mọi người trong tương lai. Điều ấy thúc giục chúng ta nhìn lại đời sống nội tâm qua thang giá trị văn hóa và nhân đức (LS 162), và cùng xem xét dưới góc độ hành động cá nhân, tôi đang rơi vào chủ nghĩa tiêu thụ, thói quen xả chất thải,... (LS 161)

Trên hết, chủ đề nóng bỏng này thức tỉnh chúng ta về *tình liên đới giữa các thế hệ* ngay lúc này là hướng tới những người nghèo, khi cuộc sống của họ trên trái đất này rất ngắn ngủi, và ngay trong tương lai khi nghĩ tới những người khác sẽ đối diện với những hậu quả khốc liệt. Vậy, trong vấn đề môi sinh toàn diện, chúng ta đã lên kế hoạch và bận tâm cho sứ vụ của chúng ta hôm nay chưa?

Tạm kết phần này, bài viết ghi nhận rằng, chủ đề “toàn diện môi sinh” thật sự không chỉ là mối bận tâm chung của toàn thế giới, của nhà khoa học nghiên cứu môi trường, nhưng còn đặt trong trọng tâm hàng đầu của LS nói riêng và Ki-tô Giáo nói chung.

Tạm kết

Việc chăm sóc và bảo vệ môi trường ngày nay được xem là một hành động rất quan trọng đối với mỗi người chúng ta. Lược qua một số bài báo nói về sự ô nhiễm môi trường tại Việt Nam, chúng ta cảm thấy lo sợ, khi hiện trạng môi trường ngày càng trở nên xấu đi và ảnh hưởng đến sức khỏe cuộc sống của con người hôm nay và tương lai.⁵⁸

Truyền thông báo chí thế giới ghi nhận, sau khi hội nghị COP 28⁵⁹ khép lại ngày 13 tháng 12 năm 2023, hội nghị đã đúc kết những quyết định về kết quả của đợt kiểm kê toàn cầu ban đầu, trong đó phần thứ nhất, bản đúc kết đặt ra 17 vấn đề cần được cân nhắc một cách xuyên suốt, đặc biệt nổi lên hai vấn đề cần phải được chú ý là, sự nóng lên toàn cầu từ thỏa thuận ký kết của hiệp định Paris và việc cắt giảm lượng khí thải toàn cầu xuống mức thấp nhất vẫn chưa đạt được trong năm 2020.⁶⁰

Có thể thấy, bối cảnh các nước trên thế giới đã có những lưu tâm tích cực cho việc bảo vệ và chăm sóc môi sinh. Điều này thật sự đặt cho chúng ta câu hỏi, đâu là kế hoạch hành động và ý thức trách nhiệm của quốc gia trong vấn đề môi trường hiện nay?⁶¹

Là người ki-tô hữu sống trong xã hội và cùng với Giáo Hội, chúng ta không ngừng tự hỏi, mỗi người đang làm gì và sẽ làm gì, để cộng tác vào việc bảo vệ môi trường hiện tại và định hướng tương lai. Nơi xã hội, chúng ta nhận thấy sự xuất hiện của một số nhóm thiện nguyện chung tay dẫn thân bảo vệ môi trường bằng hành động cụ thể, nhằm gây ý thức cho mọi người xung quanh.⁶²

⁵⁸ Cf. TP. HCM: “Gần 200 điểm ô nhiễm do rác thải”, truy cập ngày 20/01/2023, <https://kinhtemoitruong.vn/tp-hcm-dang-doi-mat-voi-nhiều-vấn-đề-ve-môi-trường-68345.html>; Cf. “Sống chung với ô nhiễm ở bãi rác lớn nhất TP HCM” - VnExpress, truy cập ngày 20/01/2023, <https://vnexpress.net/sống-chung-với-ô-nhiễm-ở-bãi-rác-lớn-nhất-tp-hcm-4634352.html>; Cf. “Ô nhiễm không khí ở Hà Nội và một số địa phương ở mức trầm trọng” - (vtc.vn), truy cập 20/01/2023, <https://vtc.vn/o-nhiem-khong-khi-o-ha-noi-va-mot-so-dia-phuong-o-muc-tram-trong-ar745574.html>.

⁵⁹ Cf. Khai mạc Hội nghị COP28: Các nước phát triển cam kết đóng góp hơn 400 triệu đô la Mỹ (baotainguyenmoitruong.vn), truy cập 20/01/2024, <https://baotainguyenmoitruong.vn/khai-mac-hoi-nghi-cop28-cac-nuoc-phat-trien-cam-ket-dong-gop-hon-400-trieu-do-la-my-366460.html>

⁶⁰ Cf. “Outcome of the first global stocktake.” Draft decision -/CMA.5. Proposal by the President (unfccc.int), accessed 20 January, 2023, https://unfccc.int/sites/default/files/resource/cma2023_L17_adv.pdf.

⁶¹ Theo thống kê dữ liệu thế giới về thực trạng khí thải môi trường, Việt Nam được xem là nước nằm ở mức cao, trong khối D, cùng với một số nước như: Sudan, Myanmar, Campuchia, Mexico,... Cf. Environmental Factors | By Country | 2023 | Data | World Economics, accessed 20 January, 2023, <https://www.worldeconomics.com/Indicator-Data/ESG/Environment.aspx>.

⁶² Qua thông tin trên Facebook, chúng ta có thể liệt kê một số nhóm tình nguyện đang hoạt động về môi trường như: Trash Hero HCM, NguocInternational, Sài Gòn Xanh, Hội Yêu Rác, Green Puzzle,... Phần lớn các nhóm này đều hướng tới mục đích bảo vệ môi trường như: nhặt rác ở các tuyến đường – chợ, vệ sinh những dòng kênh – rạch ô nhiễm, thu gom pin cũ, tổ chức các buổi thuyết trình về môi trường,...

Bên cạnh đó, Giáo Hội chúng ta luôn mời gọi con cái mình học hỏi và đào sâu hiểu biết về môi sinh, một mặt không chỉ biết phản tỉnh và nội tâm hóa để hành động và dần thân, nhưng còn lan tỏa sứ điệp tình yêu của Thiên Chúa cho hết thảy mọi người.

Vì thế, bài viết này đã nỗ lực đọc lại thông điệp *Laudato Si'*, để thấy những thuật từ bản văn sử dụng đều có ý nghĩa quan trọng trong nền tảng khoa học môi trường. Theo đó, bài viết đã nói đến “môi sinh” được giải thích trong lĩnh vực khoa học theo nghĩa rộng và bao quát hơn nhiều so với từ “môi trường”, và theo đó, việc đề cập đến mối liên hệ của “môi sinh” theo sự giải thích của bản văn LS rõ nét hơn. Tiếp đó, bài viết chỉ tìm hiểu một phần trong chương IV khi nói đến ý niệm “môi sinh toàn diện”, một nền “môi sinh” cần đặt trong giá trị với nhiều vấn đề xã hội và thời đại hiện nay.

Sau hết, chính thông điệp LS là chất xúc tác mạnh mẽ tác động đến ý thức của con người về môi trường cả trong và ngoài Giáo Hội.⁶³ Nhiệm vụ của chúng ta, những người Kitô hữu là làm điều Giáo Hội mong đợi cho thế giới hôm nay.

⁶³ Một bài nghiên cứu dữ liệu về internet ghi nhận, kể từ thông điệp *Laudato si'* được ban hành, số lượng người truy cập internet tìm kiếm từ khóa tăng lên đáng kể liên tục. Cf. Malcolm L. Mccallum, “Did it Matter? Response of public interest in the environment to the papal encyclical, *Laudato Si'*”, Socar XIV (Open archive of the social sciences), accessed 20 January, <https://osf.io/dz9vr/download>.

Thư mục tham khảo

Sách và Từ Điển Môi trường

- Allaby, Michael ed., *Oxford Dictionary of Earth Sciences – Third Edition*. New York: Oxford University, 2008.
- Himes, Kenneth R., O.F.M, Lisa Sowle Cahill, Charles E. Curran, David Hollenbach S.J., Thomas A. Shannon associate eds., *Modern Catholic Social Teaching – Commentaries and Interpretations*, 2nd edition. Washington DC: Georgetown University Press, 2018.
- Oxford Advanced Learner's Dictionary – International Student's Edition*, 9th edition. Oxford: University Press, 2015.
- Park, Chris, *Oxford Dictionary of Environment and Conservation*. New York: Oxford University Press, 2007.
- Pimentel, David, Laura Westra, and Reed F. Noss eds., *Ecological Integrity – Integrating Environment, Conservation, and Health*. Washington DC: Island Press, 2000.
- Upshall, Michael, editorial director, *Dictionary of the Environment*. Lincolnwood, Illinois USA: NTC Publishing Group, 1997.
- Westra, Laura and John Lemons eds., *Perspectives on Ecological Integrity – Environmental Science and Technology Library*, Volume 5. Springer Science+Business Media Dordrecht, 1995.
- Westra, Laura, Klaus Bosselmann, and Richard Westra eds., *Reconciling Human Existence with Ecological Integrity*. UK and US: Earthscan, 2008.

Nguồn tài liệu của Giáo Hội qua Internet

- Laudato si', no. 2 (24 May 2015) | Francis (vatican.va), accessed 03 January 2024, https://www.vatican.va/content/francesco/en/encyclicals/documents/papa-francesco_20150524_enciclica-laudato-si.html
- Laudate Deum: Apostolic Exhortation to all people of good will on the climate crisis (4 October 2023) | Francis (vatican.va), accessed 03 January 2024, https://www.vatican.va/content/francesco/en/apost_exhortations/documents/20231004-laudate-deum.html.
- Compendium of the Social Doctrine of the Church (vatican.va), https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/justpeace/documents/rc_pc_justpeace_doc_20060526_compendio-dott-soc_en.html.
- To the participants in the Congress on "Environment and Health" (March 24, 1997) | John Paul II (vatican.va), https://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/speeches/1997/march/documents/hf_jp-ii_spe_19970324_ambiente-salute.html

Nguồn Giáo trình và tạp chí phổ thông qua Internet

- Joshi, Dr. H.C., Dr. Beena Tewari Fulara and Dr. Krishna Kumar Tamta eds., *Environment and Ecology*, Department of Forestry and Environmental Science – School of Earth and Environment Science, EVS 501.pdf (uou.ac.in), Uttarakhand Open University, Haldwani, Nainital (U.K.), 2022, accessed 13 January 2024, <http://www.uou.ac.in/sites/default/files/slm/EVS-501.pdf>
- Paul Thu Reh, *Post Vatican II Teaching On Environmental Stewardship*, Dissertation – Universidade Católica Portuguesa: Faculdade De Teologia (Lisboa, 2015), accessed 14 January 2024, <https://repositorio.ucp.pt/bitstream/10400.14/18987/1/18987.pdf>.
- Vimal Tirimanna, CSsR, *The FABC and Ecological Issues*, Asian Horizons, Vol.6, No.2, June 2012, pages 287-308, accessed 14 January 2024, https://catholicethics.com/wp-content/uploads/imported-files/06.2.2012.5_Vimal_Tirimanna.pdf.
- Laudato Si': On Care For Our Common Home, Discussion Guide – updated Mar. 2020, United States Conference of Catholic Bishops, accessed 14 January 2024, <https://www.usccb.org/issues-and-action/human-life-and-dignity/environment/upload/laudato-si-discussion-guide.pdf>

Nguồn từ Internet khác

- Từ điển Hán Nôm (thivien.net), truy cập ngày 07/01/2024, <https://hvdic.thivien.net/whv/媒> và <https://hvdic.thivien.net/whv/場>.
- Laudato Si' _final-version.pdf (caritasvietnam.org), truy cập 08/01/2024 https://caritasvietnam.org/datafiles/files/Laudato%20Si20_final-version.pdf.

- Laudato si', bản dịch của Lm. Augustino Nguyễn Văn Trinh (simonhoadalat.com), truy cập ngày 08/01/2024, https://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/Giaohoi/ThongDiep/06Laudato_Si/04BanDich-chaAugustinoNguyenVanTrinh.htm
- Tóm lược Thông Điệp "Laudato si'" của Đức Thánh Cha Phanxicô, truy cập ngày 08/01/2024, <https://www.tonggiaophanhanoi.org/tom-luoc-thong-diep-laudato-si-cua-duc-thanh-cha-phanxico>.
- Ủy ban Công lý và Hòa bình: Giới thiệu chương trình học tập về Thông điệp Laudato si' (hdgmvietnam.com), <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/uy-ban-cong-ly-va-hoa-binh-gioi-thieu-chuong-trinh-hoc-tap-ve-thong-diep-laudato-si--45948>
- Earth Charter (earthcharter.org), truy cập 16/01/2024, https://earthcharter.org/wp-content/assets/virtual-library2/images/uploads/earthcharter_vietnamese.pdf.
- Malcolm L. McCallum, "Did it Matter? Response of public interest in the environment to the papal encyclical, Laudato Si'", Socar XIV (Open archive of the social sciences), accessed 20 January, <https://osf.io/dz9vr/download>.
- "Outcome of the first global stocktake." Draft decision -/CMA.5. Proposal by the President (unfccc.int), accessed 20 January, 2024, https://unfccc.int/sites/default/files/resource/cma2023_L17_adv.pdf.
- A guide to Laudate Deum - the latest papal document on the environment — Jesuit Missions, accessed 20 January, 2024, <https://jesuitmissions.org.uk/a-guide-to-laudate-deum/#:~:text=Laudate%20Deum%20is%20a%20sequel,by%20comparison%2C%20was%2060%2C000%20words>.
- Pope Francis to COP28: 'Choose life, choose the future!' - Vatican News , <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2023-12/pope-address-cop28-climate-change-appeal.html#:~:text=In%20a%20hard-hitting%20message,one%20that%20greatly%20endangers%20all>